



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

SỐ 35I, ĐƯỜNG 30/4, P.9, TP.VŨNG TÀU

MST:3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373,404,797,672	396,381,629,464
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		168,889,440,097	179,293,614,903
1. Tiền	111	V.01	13,889,440,097	7,844,958,923
2. Các khoản tương đương tiền	112		155,000,000,000	171,448,655,980
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	62,550,000,000	62,550,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		63,100,000,000	63,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(550,000,000)	(550,000,000)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		120,956,972,222	136,599,511,989
1. Phải thu của khách hàng	131		103,704,268,743	123,137,046,640
2. Trả trước cho người bán	132		1,498,410,793	244,886,750
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15,754,292,686	13,217,578,599
IV. HÀNG TỒN KHO	140		16,344,441,718	10,005,661,391
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16,344,441,718	10,005,661,391
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4,663,943,635	7,932,841,181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,407,555,909	2,982,681,826
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,581,057,727	3,242,520,356
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		675,329,999	1,707,638,999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281,576,847,633	308,892,183,129
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		265,510,166,165	292,344,422,568
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	225,525,178,249	248,982,639,215
- Nguyên giá	222		362,013,685,835	361,997,055,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136,488,507,586)	(113,014,416,620)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.08	38,504,162,070	42,011,397,204
- Nguyên giá	225		42,086,821,615	42,086,821,615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3,582,659,545)	(75,424,411)
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	130,439,697	-
- Nguyên giá	228		170,056,700	34,013,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39,617,003)	(34,013,700)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1,350,386,149	1,350,386,149
II. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		16,066,681,468	16,547,760,561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,949,413,468	13,430,492,561
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,117,268,000	3,117,268,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		654,981,645,305	705,273,812,593



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		229,993,649,383	317,510,272,714
I. NỢ NGẮN HẠN	310		128,934,045,157	207,355,476,800
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	55,633,827,611	61,946,897,154
2. Phải trả người bán	312		64,457,557,499	103,071,909,159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,270,583,614	3,207,837,023
4. Phải trả người lao động	315		4,287,189,064	6,465,152,451
5. Chi phí phải trả	316	V.17	627,220,495	1,792,942,442
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	657,161,874	30,870,233,571
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		505,000	505,000
II. NỢ DÀI HẠN	330		101,059,604,226	110,154,795,914
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	100,983,497,226	110,078,688,914
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		76,107,000	76,107,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		424,987,995,922	387,763,539,879
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	424,987,995,922	387,763,539,879
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		213,276,380,000	203,120,380,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,485,556,241	12,485,556,241
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,141,013,212	11,141,013,212
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		186,389,366,469	159,320,910,426
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		654,981,645,305	705,273,812,593

Vũng tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Kim Thoa

Lê Thị Thu Giang



Đặng Văn Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu gộp	01	VI.25	150,599,678,573	132,203,635,298
2. Doanh thu thuần	02		150,599,678,573	132,203,635,298
3. Giá vốn hàng bán	11		(113,855,561,097)	(76,025,303,963)
4. Lợi nhuận gộp	20		36,744,117,476	56,178,331,335
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,994,206,563	1,742,559,696
6. Chi phí tài chính	22	VI.28	(7,038,040,227)	(4,469,996,464)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,011,347,684	(3,325,426,586)
7. Chi phí bán hàng	24		(2,200,651,705)	(2,389,056,252)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(3,602,461,513)	(4,299,535,092)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,897,170,594	46,762,303,223
10. Thu nhập khác	31		73,624,236	3,856,750
11. Chi phí khác	32		(790,501,123)	(549,385,143)
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(716,876,887)	(545,528,393)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30,180,293,707	46,216,774,830
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(3,111,837,664)	(4,767,179,300)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,068,456,043	41,449,595,530

Vũng tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Kim Thoa



Lê Thị Thu Giang



Đặng Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Lợi nhuận trước thuế

Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
01	30,180,293,707	46,216,774,830

2. Điều chỉnh cho các khoản:

Khấu hao tài sản cố định

02 26,986,929,403 8,722,836,651

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

04 1,144,569,878

Lãi từ hoạt động đầu tư

05 26,064,097,664

Chi phí lãi vay

06 (6,702,205,033) 3,325,426,586

Thu nhập từ lãi vay

(1,699,799,779)

3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

08 76,529,115,741 57,709,808,166

Tăng, giảm các khoản phải thu

09 31,713,105,697 (18,164,460,020)

Tăng, giảm hàng tồn kho

10 (6,338,780,327) (1,598,558,019)

Tăng, giảm các khoản phải trả

11 (86,580,746,211) 17,806,278,313

Tăng, giảm chi phí trả trước

12 1,056,205,010 (13,478,884,839)

Tiền lãi vay đã trả

13 (25,187,620,717) (3,325,426,586)

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

14 (20,406,345,495)

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

16 (2,340,301,300)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

20 (29,215,066,302) 36,608,455,715

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định

21 474,547,495 (128,451,818,399)

2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác

23 2,011,740,812

3. Thu lãi tiền gửi

27 (6,674,589,268) 951,253,433

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

30 (4,188,300,961) (127,500,564,966)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu được từ nhận vốn góp của cổ đông

31 10,156,000,000

2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

33 133,223,925,841

3. Tiền chi trả nợ gốc vay

34 (17,420,005,043) (34,277,270,586)

4. Cổ tức đã trả

36 30,263,197,500 (12,500,000,000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

40 22,999,192,457 86,446,655,255

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

50 (10,404,174,806) (4,445,453,996)

Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ

60 179,293,614,903 92,714,464,442

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ

61

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

70 168,889,440,097 88,269,010,446

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Vũng tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Phan Thị Kim Thoa

Lê Thị Thu Giang

Đặng Văn Vĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Các cổ đông chính của Công ty là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (sở hữu 57,47% vốn điều lệ) được thành lập tại Việt Nam, IEV Group (sở hữu 10,25%) được thành lập tại Malaysia và các cổ đông khác sở hữu 32,28% vốn cổ đông.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là 160 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 70.000.000 m³/năm; Cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG, LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	3 -6
Thiết bị văn phòng	3 -4
Phương tiện vận tải	3 -8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ năm tài chính đầu tiên của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	461.167.942	116.220.432
Tiền gửi ngân hàng	13.428.272.155	7.728.738.491
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	171.448.655.980
	168.889.440.097	179.293.614.903

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 5 đến 14% (năm 2011: 6 đến 14%).

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu PVGas	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(550.000.000)	(550.000.000)
	62.550.000.000	62.550.000.000

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và khoản đầu tư mua 100.000 cổ phiếu PVGas với giá trị là 31.000 đồng/cổ phiếu.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	15.754.292.686	13.217.578.599
	15.754.292.686	13.217.578.599

4. Hàng tồn kho

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	14.453.386.724	8.940.966.506
Công cụ, dụng cụ	80.795.835	49.210.017
Thành phẩm	1.810.259.159	1.015.484.868
	16.344.441.718	10.005.661.391

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.581.057.727	3.242.520.356

	<u>1.581.057.727</u>	<u>3.242.520.356</u>
6. Phải thu dài hạn khác		
	31/03/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.117.268.000	3.117.268.000
	<u>3.117.268.000</u>	<u>3.117.268.000</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	1.275.798.602	130.453.983.173	228.993.414.610	1.273.859.450	361.997.055.835
Tăng trong kỳ				16.630.000	16.630.000
Tăng, giảm trong kỳ do phân loại lại tài sản	39.488.148.594	(39.488.148.594)			
Tại ngày 31/03/2012	<u>40.763.947.196</u>	<u>90.965.834.579</u>	<u>228.993.414.610</u>	<u>1.290.489.450</u>	<u>362.013.685.835</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	393.125.379	39.082.658.177	72.724.094.523	814.538.541	113.014.416.620
Tăng giảm trong kỳ do phân loại lại tài sản	6.848.073.857	(6.848.073.857)			
Khấu hao trong kỳ	1.022.121.408	5.595.962.331	16.771.973.694	84.033.533	23.474.090.966
Tại ngày 31/03/2012	<u>8.263.320.644</u>	<u>37.830.546.651</u>	<u>89.496.068.217</u>	<u>898.572.074</u>	<u>136.488.507.586</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	882.673.223	91.348.424.996	156.269.320.087	482.220.909	248.982.639.215
Tại ngày 31/03/2012	<u>32.500.626.552</u>	<u>53.135.287.928</u>	<u>139.497.346.393</u>	<u>391.917.376</u>	<u>225.525.178.249</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

	<u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2012	42.086.821.615
Tại ngày 31/03/2012	<u>42.086.821.615</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2012	75.424.411
Khấu hao trong kỳ	3.507.235.134
Tại ngày 31/03/2012	<u>3.582.659.545</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2012	42.011.397.204
Tại ngày 31/03/2012	<u>38.504.162.070</u>

9. Tăng, giảm tài sản vô hình.
Phần mềm kế toán

	<u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2012	34.013.700
Tăng trong kỳ	136.043.000
Tại ngày 31/03/2012	<u>170.056.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2012	34.013.700
Khấu hao trong kỳ	5.603.303
Tại ngày 31/12/2012	<u>39.617.003</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2012	0
Tại ngày 31/03/2012	<u>130.439.697</u>

10. Chi phí xây dựng dở dang.

	31/03/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Dự án CNG VN điều chỉnh	596.732.240	596.732.240
Dự án CNG Nhơn Trạch – Đồng Nai	753.653.909	753.653.909
	1.350.386.149	1.350.386.149

14. Chi phí trả trước dài hạn.

	31/03/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí thuê đất Nhơn Trạch	12.949.413.468	13.430.492.561
	12.949.413.468	13.430.492.561

15. Vay và nợ ngắn hạn.

	31/03/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	43.774.627.811	50.797.769.154
Vay dài hạn đến hạn trả	11.859.154.800	11.149.128.000
	55.633.827.611	61.946.897.154

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	31/03/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân	158.745.950	157.712.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.111.837.664	3.050.124.977
Các loại thuế khác		
	3.270.583.614	3.207.837.023

17. Chi phí phải trả.

	31/03/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trích trước chi phí lãi vay		876.476.947
Chi phí phải trả khác	627.220.495	1.008.404.906
	627.220.495	1.884.881.853

18. Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác.

	31/03/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kinh phí công đoàn	38.609.935	
Bảo hiểm xã hội	149.113.437	
Bảo hiểm y tế	23.532.120	
Bảo hiểm thất nghiệp	10.458.720	
Phải trả, phải nộp khác	435.421.642	30.870.989.189
	657.135.854	30.870.989.189

20. Vay và nợ dài hạn.

Tại ngày 6 tháng 5 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam. Khoản vay này có thể giải ngân bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với hạn mức tín dụng là 5.491.757 đô la Mỹ và sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2012. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất một tháng bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 0,4% đối với đô la Mỹ và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 0,5% đối với đồng Việt Nam. Tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền được tạo ra từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

Tại ngày 1/11/2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn & rơ mooc. Khoản vay này được giải ngân bằng Việt nam đồng với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng Việt Nam và đáo hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất thả nổi & được điều chỉnh hàng quý. Tài sản hình thành từ vốn

vay & đồng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

Tại ngày 29/7/2011, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính – Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng với mức lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) bình quân của ba ngân hàng : NHTMCP Sài Gòn thương tín; NHTMCP Á châu; NHTMCP Ngoại thương Việt Nam cộng 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03 & ngày 01/09 hàng năm.

	31/03//2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	82.206.502.054	89.638.622.054
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.776.995.172	20.440.066.860
	100.983.497.226	110.078.688.914

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận giữ lại	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	203.120.380.000	1.695.680.000	12.485.556.241	11.141.013.212	159.320.910.426	387.763.539.879
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.068.456.043	27.068.456.043
Tăng do phát hành CP theo Chương trình ESOP	10.156.000.000	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2012	213.276.380.000	1.695.680.000	12.485.556.241	11.141.013.212	186.389.366.469	424.987.995.922

Vốn cổ phần đã phát hành

	31/03/2012	01/01/2012
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	21.327.638	20.312.038
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	213.276.380.000	203.120.380.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	21.327.638	20.312.038
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	213.276.380.000	203.120.380.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa (Mã số 01)	150.599.678.573	132.203.635.298

26. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.900.244.500	1.699.799.779
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.962.063	42.759.917
	6.994.206.563	1.742.559.696

27. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá

Quý I/2012	Quý I/2011
VNĐ	VNĐ
7.011.347.684	3.325.426.586
26.692.544	1.144.569.878
7.038.040.228	4.469.996.464

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận trước thuế:

Tổng lợi nhuận trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế
+ Các khoản điều chỉnh tăng
+ Các khoản điều chỉnh giảm

Tổng thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Quý I/2012	Quý I/2011
30.106.669.471	46.216.774.830
827.646.578	1.434.233.045
30.934.316.049	47.651.007.875
30.934.316.049	47.651.007.875
73.624.236	13.856.750
3.111.837.664	4.767.179.300

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phan Thị Kim Thoa



Lê Thị Thu Giang



Đặng Văn Vĩnh